

NHÁP: Bản trước khi biên tập

Theo gót chân bà Hồ Xuân Hương

Di sản Hồ Xuân Hương đối với dân tộc và nhân loại
Ban Vận động UNESCO vinh danh nữ sĩ Hồ Xuân Hương
& Hội đồng Gia tộc Họ Hồ Việt Nam

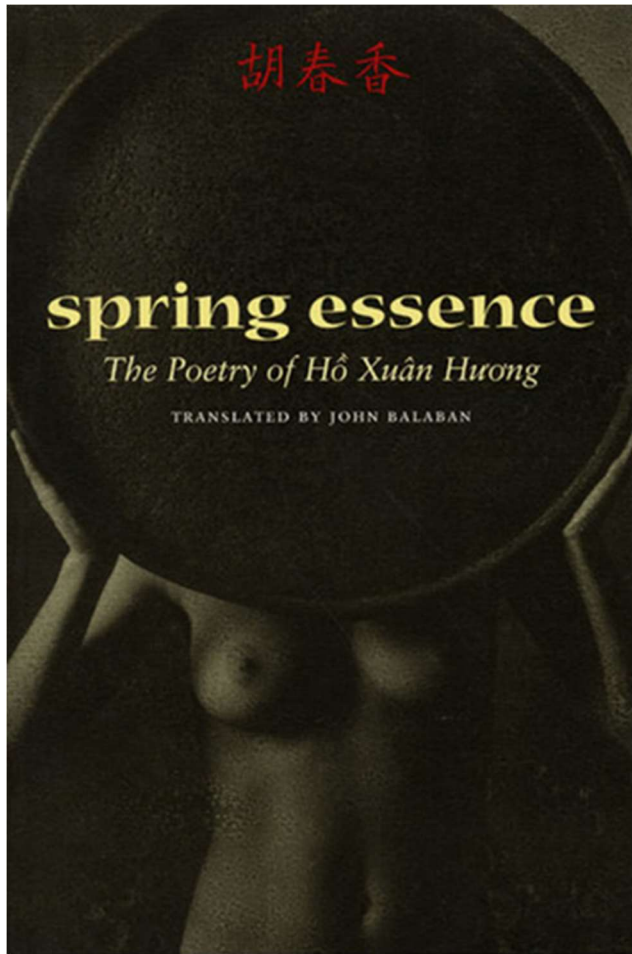


Ngô Thanh Nhân

*Dự án Chuỗi Ngôn ngữ, Đại học New York &
Nôm học, Trung tâm Nghiên cứu Triết học, Văn hóa và Xã hội Việt nam,
Đại học Temple
5 tháng 12, 2021.*

Giới thiệu

Thật là một niềm vui bất ngờ khi tôi có vinh dự được mời viết bài về Hồ Xuân Hương cho cuốn sách này. Có thể xem đó là duyên nợ mà tôi đã và đang mang theo trong suốt hành trình theo gót chân Hồ Xuân Hương—Bà Chúa thơ Nôm.



Hình 1: Trang bìa cuốn *Xuân Hương: Tập thơ Hồ Xuân Hương*.

Khi được biết có bản dịch thơ Hồ Xuân Hương sang tiếng Anh của Gs John Balaban, cũng chẳng phải là tình cờ mà tôi đề xuất ý kiến có một bản chữ Nôm. Ông Balaban đã muốn tôi giúp sửa chính tả phần quốc ngữ của dự án *Spring Essence*. Tôi đã nhận lời nhưng nói rằng, nếu thiếu một bản chữ Nôm, thì tôi không chắc làm thế nào để sửa chính tả phần quốc ngữ. Vào thời điểm đó, tôi đã cam kết theo giúp dự án này mà chưa biết thơ Nôm Hồ Xuân Hương là một ý tưởng rộng lớn hơn cả một đời người.

Việc trình bày một phiên bản chữ Nôm của thơ Hồ Xuân Hương, sau khi nhận tôi mới biết, đòi hỏi phải có một nghiên cứu nền tảng bổ sung cho hiểu biết nhất định về phiên bản chữ Nôm gần nhất với bản gốc. Tôi cần phải xác định rằng, liệu một bài thơ được tuyển chọn vào dự án có phải là thơ của Hồ Xuân Hương hay là của những kẻ giả danh nào đó, và đâu là cách đọc tốt nhất cho những chữ Nôm trong bài thơ được chọn dịch theo bản quốc ngữ. Khi hoàn thành, dự án có thể tự tin trình bày những bài thơ của Hồ Xuân Hương bằng ba thứ chữ viết: chữ Nôm, chữ quốc ngữ và bản dịch tiếng Anh.

Vào thời điểm đó, tôi đã có một danh sách 5.220 chữ Hán và chữ thuần Nôm, mỗi chữ được hiển thị bằng một con trỏ trên màn hình, là một ma trận điểm cho máy in kim, và cách đọc quốc ngữ

của mỗi chữ tương ứng.¹ Tôi cùng với 2 đồng nghiệp, James Đỗ Bá Phước và Nguyễn Hoàng, đã soạn thảo một bộ chữ Nôm để nhập vào chuẩn Unicode kho chữ viết Trung-Nhật-Cao ly². Lúc đó, tôi vẫn chưa có một bộ phông chữ Nôm, và dự án *Spring Essence* này là cơ hội cho tôi thử nghiệm làm một bộ phông True Type cho chữ Nôm.

Cũng tại thời điểm đó, tôi chỉ có hai nguồn tư liệu cho việc nghiên cứu chữ Nôm cho dự án *Spring Essence*, đó là: công trình nghiên cứu của Maurice Durand và 春香遺稿 *Xuân Hương di thảo* in trong 國音詩選 *Quốc âm thi tuyển*³. Những nguồn tư liệu này quá thiếu sót, và số chữ tôi đang có lúc đó cũng thiếu. Toàn bộ danh sách của tất cả các nguồn tham khảo đã in trong phần Tham Khảo của dự án [nay đã in ra trong quyển *Spring Essence*] cho thấy điểm yếu này của chúng tôi. Tôi nghiệm ra những hạn chế của việc soạn tự điển chữ Nôm trước đó, cả ở miền Nam lẫn miền Bắc: các nhà biên soạn chỉ chuyên chú vào việc thu thập các chữ Nôm từ các tác phẩm văn học nổi tiếng, chính thức và quy củ, trong khi lại thiếu việc tìm kiếm những chữ dùng trong đời sống thường ngày của người dân Việt nam. Những soạn thảo của tôi về các chữ Nôm nhập vào Unicode và Tiêu chuẩn Việt nam, vẫn cứ thiếu so với 49 bài thơ Hồ Xuân Hương chọn vào dự án bản dịch tiếng Anh của Balaban. Tôi đã viết một bài nghiên cứu về cách nhìn mới tìm chữ Nôm trực tiếp, theo cách những bài thơ của Hồ Xuân Hương bày ra.⁴ Tôi tin rằng, trong khoa học, khi chúng ta có thêm nguồn tài liệu trong tương lai, các công cụ mạng điện tử công cộng sẽ giúp chúng ta dần dần điều chỉnh để có bản Nôm đúng hơn.

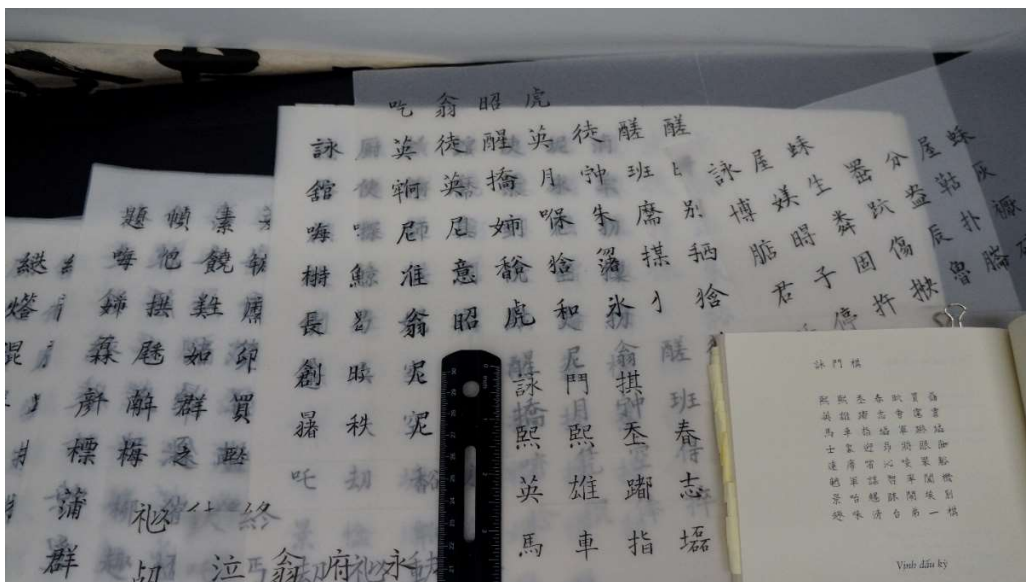
Tôi sẽ sử dụng phông chữ Nôm Na Tổng thể mạnh cho bài viết này. Nó là phông chữ Nôm do Nhóm Nôm Na ở Hà Nội soạn ra kể từ năm 2002. Ngày hôm nay, chúng tôi có một danh sách gồm 20.592 chữ Nôm và 32.315 cách đọc quốc ngữ trong phiên bản UniHan 13.0.0 (phát hành tháng 3, 2020, tập hợp 88.889 chữ CJKV (Trung-Nhật-Cao ly-Việt) và 8.301 chữ thuần Nôm).

¹ Viện Ngôn ngữ học, 1976, *Bảng tra chữ Nôm* biến thành *Tiêu chuẩn Việt Nam*, TCVN 6056:1995 (3.445 chữ). Nguyễn Quang Xi and Vũ Văn Kính, 1971, *Tự điển chữ Nôm* biến thành *Tiêu chuẩn Việt Nam*, TCVN 5773:1993 (1.775 chữ).

² Tên cũ là Cao ly, khi nước bị chia đôi, miền Bắc Cao ly dùng chữ Triều, miền Nam dùng chữ Hàn.

³ Mã số Hán-Nôm R.97, Thư viện Quốc gia, 18 tờ, 36 bài thơ Nôm dịch quốc ngữ (23 bài thơ *thất ngôn bát cú* và 13 bài *tứ tuyệt*).

⁴ Nhân, Ngô Thanh. *Rà soát lại cách lập, sắp mục từ và tìm trong tự điển chữ biểu ý*. Hội nghị Quốc tế Việt Nam c lần thứ nhất. 14-17/7/1998.



Hình 2: Bản nháp viết tay trước và sau khi chuyển vào phông.

Vấn đề kỹ thuật in ấn cuốn *Spring Essence*

Ông James Đỗ Bá Phước đề nghị tôi sử dụng phông chữ Việt Nam *Vsibon* của ông ấy – một bộ phông chữ *Sabon* được cải tiến cho chữ quốc ngữ—để trình bày phần quốc ngữ của tôi. *Sabon* là phông của nhà xuất bản Copper Canyon chọn dùng riêng cho loạt sách thơ của họ. Từ đó, tôi có thể chỉ chuyên tâm vào việc phát triển phông chữ Nôm.

Tôi tạo ra các bản viết tay, sử dụng 49 trang giấy khổ 4”x7” [10,16x17,78 cm]. Phiên bản in cuối cùng của dự án là khổ 1”x2³/₈” [2,54x5,455 cm]—tức chỉ bằng một phần mười bản vẽ tay ban đầu. Tôi đã sử dụng công cụ PageMaker 6.5 của nhiều máy Mac Powerbook G3 tại Khoa Công nghệ Thông tin của Đại học New York để tạo ra các phông chữ cho cuốn sách *Spring Essence*. Thực ra, tôi chuyển các bản viết tay của mình sang định dạng ảnh SVG (*scalable vector graphic* – ảnh véc-tơ tự co giãn), để dễ nhập vào công cụ thiết kế phông chữ Fontographer và xuất ra phông True Type. Phương pháp này tương thích hoàn toàn với nhà xuất bản Copper Canyon trong quá trình làm sách thơ của họ. Trong 49 bài thơ dự án Xuân Hương có 33 bài thơ Đường thất ngôn bát cú (tức là gồm có 8x7x33=1.848 chữ), và 16 bài thơ Đường Thất ngôn tứ tuyệt (tức là có thêm 4x7x16=448 chữ). Như vậy, toàn bộ dự án *Spring Essence* có tổng cộng 2.296 chữ Nôm, chưa kể tựa.

Trước năm 1996, tôi đã có 1.775 chữ thuần Nôm và 3.455 chữ Hán chuẩn—một kho chữ mà tôi nghĩ rằng là đủ dùng để xuất bản dự án *Spring Essence*. Thực ra thì thiếu quá nhiều. Tôi đã bỏ thêm công nghiên cứu và năm 1998 viết thành bài cho Hội nghị Quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất.⁵ Sau đó, vào năm 2000, để tăng kho chữ Nôm, tôi đã nhận chuyển công trình tự điển cả đời của Linh mục Anthony Trần Văn Kiệm có tựa đề 謗讀喃吧漢越 *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* thành một phiên bản nguồn mở dùng phông True Type chạy trên máy tính và thiết bị cầm tay. Thế là

⁵ Về cách lập mục tự và cách tra chữ Nôm trong tự điển. Xem Nhân 1998.

phải nghĩ thêm dáng chữ. Rất may là Gs. TsKh Nguyễn Quang Hồng của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã cho tôi một bản sao cuốn 安子山陳朝禪宗指南傳心國語行 *Yên tử Sơn Trần Triều thiền tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ*⁶ hạnh do thiền sư Chân Nguyên soạn vào năm 1745. Đây là một văn bản của thiền phái Trúc Lâm, được khắc trên bản gỗ mít in trên giấy dó. Điều này cho phép chúng tôi thiết kế phông chữ Nôm Na Tổng, giống cách khắc in rất Việt Nam.



Hình 3: Trang đầu tiên của bản 禪宗本行 *Thiền tông bản hạnh*.

Trong quá trình thực hiện công việc này, tôi đã đúc kết được một số bài học:

1/ **Tham vọng có được một kho chữ Nôm đầy đủ là không thể.** Tự chuẩn Unicode đã và vẫn còn hiểu lầm chữ biểu ý: Unicode định nghĩa một **mã** là một **chữ cái** [như chữ “a” gốc la-tinh], là một **ký tự**, là một **chữ biểu ý**. Một chữ biểu ý (Trung-Nhật-Cao ly-Nôm) không phải là một chữ cái. Ví dụ, người Việt đánh vần, như cô Phấn tự giới thiệu tên mình cho anh Chung, 八刀分米粉 *bát đao phân mễ phấn*. Anh Chung trả lời, đánh vần tên mình, 千里重金鍾 *thiên lý trọng kim chung*. Cách đánh vần của cô Phấn và của anh Chung: 八 *bát* trên 刀 *đao* thành 分 *phân*; 米 *mễ* trước 分 *phân* thành 粉 *phấn*; 千 *thiên* trên 里 *lý* thành 重 *trọng*; 金 *kim* trước 重 *trọng* thành 鍾 *chung*. Cách đánh vần này cho thấy người dùng chữ Nôm biết chữ cái và biết đánh vần chữ mới. Cách lập chữ này trong công nghệ thông tin gọi là đệ quy lưỡng phân, hay gọi tắt là lưỡng quy. Mỗi tầng đệ quy gộp hai chữ có sẵn lập thành một chữ mới: 八, 刀, 米, 千, 里, 金, ... là sáu “chữ cái” của hai câu trên, mỗi chữ cái một mã Unicode. Luật ghép có thứ tự đơn giản là *trái trước, phải sau, trên trước, dưới sau, ngoài trước, trong sau*, xếp gọn vào một khung vuông ảo. Chúng lập

⁶ “quốc ngữ” thời đó chỉ chữ Nôm.

thành vô số chữ (không còn là một mã), đơn giản, dễ nhớ mà vô tận. Trước đó năm 1992, trong một bài báo về chuẩn tiếng Việt quốc ngữ cho máy tính chúng tôi đã định nghĩa một *đơn vị chính tả* “orthographic unit” là một *con chữ cái*, như “a” và “â”, và một *thành phần chính tả* “orthographic element” là một *chữ quốc ngữ* như “bám” để chữ viết và máy tính thống nhất nhau.⁷ Khái niệm này cũng hợp với chữ Nôm. Những “chữ cái” Nôm như 八, 刀, 米, 千, 里, 金, 丁, 一, ... là 8 *đơn vị chính tả*, và những chữ do chúng lưỡng quy lập ra, như 分, 粉, 重, 鍾, 得, 字, 苻, 苻, 苻 là *thành phần chính tả*. Như vậy, chữ Nôm giống chữ quốc ngữ: *thành phần chính tả* [một chữ] do các *đơn vị chính tả* lập ra theo *cách đánh vần*: cách đánh vần chữ Nôm là lưỡng quy, cách đánh vần quốc ngữ là từ trái sang phải.⁸ Cách đánh vần vẫn từ người dân thường học chữ tạo ra. Cho đến nay, 30 năm sau, vì lỗi ấy mà Unicode vẫn chưa xong chuẩn chữ biểu ý, trong công trình lập kho UniHan (từ 8-bit, lên 16-bit, lên 32-bit), mà số mã chữ vẫn cứ lớn ra ... như vô tận. Hồ Xuân Hương cho tôi thấy cách tư duy rất bình dân và hết sức thông minh khi Bà tạo ra các chữ mới cho các bài thơ Nôm của mình.

2/ **Chữ Nôm chưa bao giờ được chuẩn hóa.** Theo tôi đây là điều hay. Chữ Nôm phản ánh phương ngữ và đặc ngữ của tác giả viết hình chữ tiếng Việt, và người khác đọc có thể đoán được. Ví dụ, hai chữ 得, 馱 đều đọc là *người* cùng nghĩa, ghép hai (chữ 人/bộ 亻 *nhân* + chữ 得 *ngại*), bốn chữ 字, 苻, 苻, 苻 đều đọc là *chữ*, cùng nghĩa, cũng ghép hai. Vì thế, chúng ta vẫn còn xa mới có được một kho chữ đầy đủ nếu chúng ta chỉ trông chờ vào Unicode, và từ các thư viện, trung tâm lưu trữ, và các văn khố, chỉ chú ý vào văn bản đã được phê chuẩn.

3/ **Một cuốn tự điển chữ Nôm đầy đủ là không thể.** Đây cũng là hệ luận của điểm 1/. Thêm nữa, các nhà biên soạn tự điển tự cho họ là những người thầy đạo đức. Các cuốn tự điển được biên soạn từ các công trình văn chương nghệ thuật được công nhận, vì thế, chưa thể đầy đủ vì các nguồn chữ hạn chế.

4/ **Mục tiêu của chúng ta là Nôm học chứ không chỉ tạo ra một kho chữ Nôm đầy đủ.** Mặc dầu việc có được một kho chữ Nôm đầy đủ là điều quan trọng và ưu tiên (mà chúng ta mới chỉ ở bước đầu), “hiểu” các văn bản chữ Nôm là đích hướng tới—điều này đòi hỏi Nôm học phải là một lĩnh vực trong ngành Việt Nam học dựa vào văn bản chữ Nôm, phải đa ngành (triết, sử, thư viện, toán, địa dư, xã hội, văn hoá, nhạc, thơ văn,...).

5/ **Hồ Xuân Hương là người thật.** Bà “là người nổi tiếng, là một người phụ nữ có tài văn chương và chính trị”.⁹ Bà là người phụ nữ đẹp, có tài làm thơ đường. Sau này, bà đạt đến đỉnh cao trong thơ chữ Nôm với việc sử dụng ngôn ngữ bình dân, giàu nghĩa, để diễn đạt ý thứ hai trong một bài thơ dân gian hoàn chỉnh: đối tượng của đời sống thường nhật của người Việt, và có thâm ý chê sự nhàm chán của thói đời hồng hách của giới đàn ông có học đối với phụ nữ.

6/ **Hồ Xuân Hương khẳng định cái nhìn của người phụ nữ Việt nam bình thường trong văn đàn.** Chẳng là ba áng văn chương lớn của Việt Nam đều viết về phụ nữ, *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc* nhưng đều do đàn ông viết. Văn chương vốn là lĩnh vực của

⁷ James Đỗ Bá Phước, Ngô Thanh Nhân, và Nguyễn Hoàng, “A proposal for standard Vietnamese character encodings in a unified text processing framework” 1/1992.

⁸ Ngô Thanh Nhân, 2001, *Đơn vị chính tả*...

⁹ Xem Balaban, *đã dẫn*, tr. 6-7.

riêng đàn ông. Bà, cùng với Đoàn Thị Điểm và Bà Huyện Thanh Quan, ... đã đưa từ láy, lối nói lái, từ ghép và những biểu đạt dân dã vào trong văn chương Việt Nam.

Thơ chữ Hán

Hồ Xuân Hương đã có tài sáng tác thơ đường thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt khi còn trẻ. Các bài thơ này được sáng tác theo niêm luật chặt chẽ—rất được giới học giả và quan lại thời phong kiến ưa chuộng: Hai câu thơ đầu tiên thất ngôn bát cú gọi là *đề*. Hai câu thứ hai gọi là *thực*, hai câu thứ ba là *luận*, và hai câu thứ tư là *kết*. Hai câu thơ trong mỗi cặp câu nói trên là phải cùng cấu trúc cú pháp. Mỗi chữ trong hai câu thường cùng từ loại và đối nhau về nghĩa. Chữ cuối câu đầu tiên thiết lập *vần* cho toàn bài thơ, theo đó, các câu thứ hai, thứ tư, thứ sáu và thứ tám phải có vần ấy.

Đầu tiên nhất trong tiếng Việt phải phân biệt *chữ* và *tiếng*. *Tiếng* là một âm tiết khi nói. *Chữ* là một âm tiết khi viết. Việt Nam phân biệt *từ điển* “word dictionary” và *tự điển* “ideogram dictionary”. *Vần*, một bộ phận truyền thống của *tiếng* và *chữ* (không chứa *thanh* và cụm phụ âm đầu). *Vần* trong chữ quốc ngữ viết giống nhau (ví dụ vần *iên/yên* cuối câu 1,2,4,6,8: *tiền, nguyên, yên, thiên, và duyên*, trong bài thơ dưới đây), và *vần* viết không rõ trong bản chữ Nôm (ví dụ, 前, 源, 煙, 天, 緣 tương ứng).

Một lần nữa, tôi lại đọc 留香記 *Lưu hương ký*. Hồ Xuân Hương trao cho một chàng trai trẻ có tài tên là Phan Tôn Phong – một người có lẽ đã cảm bà Hồ Xuân Hương – nhờ viết lời mở đầu cho tập thơ này. Theo 31 bài thơ xướng họa thể thơ đường luật, chúng ta biết được rằng Hồ Xuân Hương—có lẽ tên tục là Hồ thị Mai—là một người phụ nữ đẹp. Hãy quan sát ngôn ngữ Hồ Xuân Hương dùng trong bài đầu, xướng cho Mai Sơn Phủ họa—người đính hôn của bà khi ông còn sống (ông chết trẻ và chưa kịp lấy vợ). Bà bày tỏ tình yêu của mình với Mai Sơn Phủ. Đáng chú ý là hai câu *thực* sự mô tả lãng mạn và sắc nét, tạm dịch ý rằng: “Ta lại gặp nhau mới đây tại cảnh bắc thành, sương đồng che phủ rặng liễu xanh...”.

Chữ Hán

南浦相知十載前
桃花猶似隔仙源
北城相見今年景
柳絮還應帶野煙
半點春情梅欲雪
萬重離思水如天
有時蘭室挑銀燭
共話江湖訂宿緣
Xem, Hoàng¹⁰, tr.41.

Phiên âm (viết chữ thường, chữ Nôm không viết hoa)

nam phổ tương tri thập tải *tiền*
đào hoa do tự cách tiên *nguyên*
bắc thành tương kiến kim niên cảnh
liễu như hoàn ung đới dã *yên*
bán điểm xuân tình mai dục tuyết
vạn trùng ly tứ thủy như *thiên*
hữu thời lan thất khiêu ngân chúc
cộng thoại giang hồ đính túc *duyên*

Một bài thơ khác trong tập 香亭古月詩集 *Hương đình Cổ nguyệt thi tập*, [古 *cổ* + 月 *nguyệt* thành chữ 胡 *hồ*, đánh vần họ của bà] và tám bài thơ trong tập 涑山人詠 *Đồ Sơn bát vịnh* cũng rất đáng

¹⁰ Hoàng Bích Ngọc, 2003.

chú ý về cách tả cảnh. Trong đó có bài thơ 題鎮國寺 *Đề Trấn Quốc Tự*, lại có giọng điệu hoàn toàn khác với bài thơ Nôm của bà sau này.

Chữ Hán

莊臨誰是景中人
細細清風扇扇熏
水月波籠蓮掛茁
霜煙寶座露連雲
洗空塵慮花含彩
喚醒迷途草亦春
到景令人回首問
東南拂袖雁成群

Xem Hoàng, *đã dẫn*, tr. 197.

Phiên âm

trang lâm thủy thị cảnh trung nhân
tế tế thanh phong phiến phiến熏
thủy nguyệt ba lung liên quai chuất
sương yên bảo toạ lộ liên vân
tẩy không trần lự hoa hàm thái
hoán tỉnh mê đồ thảo diệp xuân
đáo cảnh linh nhân hồi thủ vấn
đông nam phát tụ nhạn thành quần.

Một lần nữa, hai câu *thực* sóng động “*Trăng, nước, sóng lòng sen treo nụ, Khói, sương, ngai báu, móc cùng mây*” cho thấy sự kính trọng của Bà đối với ngôi đền của cổ nhân. Nhưng tương phản với điều này, bài thơ Nôm – in trong quyển *Spring Essence* của Balaban – 昂廚鎮國 *Vịnh chùa Trấn Quốc*, hai câu *thực* cho thấy sự quan sát sắc bén và đầy hình tượng của Bà về một nơi nay bị quên lãng: “một tòa sen tỏa hơi hương ngự, năm thức mây phong nếp áo châu.”

Chữ Nôm

鎮國行宮靺焮油、
擲念故國擬齧疴
沒座蓮鎖唏香御、
甌式靈封攝襖朝
涇泣廢興魄吻通
鐘回今古溯疆毛
得習景巖兜兜佐、
審謹魚台屢濁頭

Xem, Balaban, *đã dẫn*, tr.92.

Phiên âm

trấn quốc hành cung cồ dãi dầu
chạnh niệm cố quốc nghi mà đau
một tòa sen tỏa hơi hương ngự,
năm thức mây phong nếp áo châu
sóng lóp phé hưng coi vẫn dộng
chuông hồi kim cổ lắng càng mau
người xưa cảnh cũ đâu đâu tá,
khéo ngăn ngợ thay lũ trọc đầu.

Thơ Nôm

Chúng ta hãy cùng phân tích bài thơ 詠蝨 *Vịnh Ốc nhồi*. Ốc nhồi là loại ốc màu đen, có hình thù và kích cỡ như quả táo ta, ở khắp nơi trên cõi Việt nam. Bà viết rằng: cũng giống như số phận của tất cả phụ nữ thời đó, con ốc nhồi phải sống chật vật giữa đám *cỏ hôi* – một loại *cỏ cứt lợn* theo cách nói dân gian. Mặc dầu có thân phận như vậy, loài ốc nhồi vẫn là món thưởng thức tuyệt vời cho mọi người đủ mọi tầng lớp: học giả, vua chúa, dân thường, du thủ, v.v.

Bài thơ mô tả con ốc nhồi sinh ra và sống như thế nào. Và để ăn nó một cách đúng điệu, người ta phải dùng một cái kim hoặc cây tăm, trước hết là phải dỡ cái yếm của nó ra rồi xoắn thịt ốc ra khỏi vỏ. Nếu không làm được như vậy, người ta có thể đập vỡ phần đuôi của con ốc rồi dùng mồm mút thịt ốc ra. Điều này ngụ ý mô tả đàn ông đối xử với phụ nữ vào thời của Hồ Xuân Hương. Đàn ông không bao giờ nhận thấy những hành vi của họ làm phụ nữ rất khó chịu. Bà đã vạch trần thói xấu này của những trang nam tử một cách thông minh.

Chữ Nôm

博媧生黜分坼蛛
 臄暝隣跽盎鞞灰
 君子固傷辰扑襪
 吁停拏揆魯膾碎

Xem, Balaban, *đã dẫn*, tr. 38.

Phiên âm

bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi
 đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi
 quân tử có thương thì bóc yếm
 xin đừng ngó ngoáy lỗ tròn tôi.

Bài thơ có 28 chữ, trong đó có 4 chữ là Hán-Việt (*bác, sinh, quân, tử*), 4 âm đã Việt hóa (*phân > phận, có > cỏ, thìn > thì, đình > đùng*), còn lại 20 chữ là thuần Nôm—biểu hiện cho những âm thanh tiếng Việt đặc trưng.

Chúng ta hãy xem mỗi một chữ Nôm được cấu tạo như thế nào. Thật thú vị khi thấy những chữ Nôm này đều bao gồm hai thành phần. Ở trong bảng dưới đây, trong cột Vị Trí, mỗi dòng đều có con số đầu tiên chỉ số dòng, con số thứ hai chỉ vị trí của chữ từ trái sang phải. Chẳng hạn, “4.2” trong cột Vị trí có nghĩa là: dòng 4, chữ thứ 2 từ trái qua (trong sách Nôm cũ, từ trên xuống, từ phải qua, mỗi câu thường là một cột):

Vị trí	Tự dạng	Cấu tạo của chữ	Đọc theo Quốc ngữ
1.1	博	十 thập + 専 phô	bác , mác, vác, bạc
1.2	媧	女 nữ + 美 mỹ	mẹ , mệ
1.3	生	生 sinh	sinh , sanh, siêng, xênh, xinh
1.4	黜	罗 la + 出 xuất	ra
1.5	分	八 bát + 刀 đao	phân, phận , phần
1.6	坼	虫 trùng + 屋 ốc	ốc
1.7	蛛	虫 trùng + 耒 lồi	giòi, dòi, ruồi, nhồi , ròi
2.1	臄	月 nguyệt + 店 điếm	đêm
2.2	暝	日 nhật + 寻 ngại	ngày
2.3	隣	土 thổ + 粦 lân	lăn , sần
2.4	跽	𠂔 túc + 立 lập	lộp, rập, sụp, lóc
2.5	盎	央 ương + 皿 mãnh	ang, áng, đám , ăng
2.6	鞞	草 thảo + 古 cổ	cỏ
2.7	灰	厂 hán + 火 hoả	hôi , hoi, khói, khôì, vôi, hui
3.1	君	尹 doãn + 口 khẩu	quân , vua
3.2	子	了 liễu + 一	tử , tí, tờ
3.3	固	口 vi + 古 cổ	có , cớ, cúa
3.4	傷	亻 tâm + 冫 易 *thang	thương
3.5	辰	辰 thần	thần, thìn, thì
3.6	扑	扌 thủ + 卜 bóc	bóc, buốt, phóc, vộc, vục, buộc, phác, bóc
3.7	襪	襪 y + 厭 yếm	yếm , uóm
4.1	吁	口 khẩu + 千 thiên	xiên, xin
4.2	停	亻 nhân + 亭 đình	đình, dành, đảnh, đùng , dùng, rành

4.3	扞	扞 thủ + 午 ngọ	ngó, ngỏ
4.4	揅	扞 thủ + 快 khoái	ngoáy, khuấy
4.5	魯	魚 ngư + 日 nhật	lỗ, lỗ, nhỗ, sỗ
4.6	朧	月 nhục + 崙 lôn	lòn, trôn
4.7	碎	石 thạch + 卒 tốt	toái, thối, thối, tôi , toái, tui, tui

Bảng 1: Cấu tạo nội tại của chữ Nôm theo mẫu lưỡng quy.

Trong bảng trên, có thể đưa ra một số nhận xét như sau :

- Một chữ Nôm sang chữ quốc ngữ có thể có nhiều cách đọc—như trong cột *Đọc theo quốc ngữ*. Mỗi chữ Nôm tương ứng với một chữ quốc ngữ. Các học giả phiên Nôm phải chọn một cách đọc mà họ cho là đúng và hay nhất cho mỗi chữ Nôm trong bài thơ. Cái mà chúng ta gọi là *phiên âm* thực ra là *dịch* theo sở thích cá nhân.
- Tuy nhiên, các cách đọc đều theo ngữ âm, nghĩa là: cách đọc mang bản sắc tiếng Việt, hay đã được Việt hóa trong âm Hán-Việt. Hình chữ không “tượng hình”, hay “biểu ý”, mà gần cách đọc của một bộ phận lưỡng quy, gọi là phần biểu âm có công thức <từ loại>+<biểu âm>, vị trí trước-sau, trên-dưới, ngoài-trong không quan trọng. Có 19/28 hay 67.85%, 2/3 số chữ trong bài theo cách này. Ví dụ xem Bảng 1, 媿 mỹ>mẹ [*mỹ* ở cột **Cấu tạo** > *mẹ* ở cột **Đọc theo Quốc ngữ**], 黠 la>ra, 蝮 óc>óc, 蝮 lồi>nhồi, 胝 điếm>đêm, 疇 ngại>ngày, 隣 lân>lần, 踣 lập>lóc, 鞞 cỏ>cỏ, 固 có>có, 傷 thang>thương, 扑 bóc>bóc, 襪 yếm>yếm, 吁 thiên>xin, 停 đình>đừng, 扞 ngọ>ngó, 揅 khoái>ngoáy, 朧 lôn>lòn, 碎 tốt>tôi. Cách này của chữ Nôm giúp các nhà từ nguyên học xác định cách đọc lịch sử của phương pháp ngôn ngữ lịch sử.
- Thêm một cách tiếp cận khác là đọc các chữ Nôm theo luật thơ Đường, dựa trên đặc điểm của thanh điệu: bằng-trắc, cao-thấp¹¹. Điều này có nghĩa là việc chọn phiên âm phải chọn các âm phù hợp với các nguyên tắc vần điệu, ví dụ, không chọn âm trắc vào vị trí âm bằng của bài thơ đường, ở vị trí 4.7 碎 vị trí vần bằng trong thơ đường, không nên chọn âm trắc *toái, thối, toái, tui*, và *tui* và nên chọn *thối, tôi* theo vần -ôi của bài. Tuy thế, sau đó, chúng ta vẫn có thể còn nhiều cách đọc, tất cả đều phù hợp với quy tắc vần điệu, chẳng hạn như các chữ 1.7 蝮, 3.6 扑, 4.4 揅 và 4.6 朧.
- Thêm một cách tiếp cận khác là áp dụng các nguyên tắc ngữ pháp và sự nhất quán của tiếng Việt, ví dụ chọn chữ cùng từ loại, với hy vọng giảm thiểu cách đọc xuống chỉ còn một.
- Cũng có người có thể thêm vào nguyên tắc “tao nhã”, tức là bỏ cách đọc *lòn* và giữ lại cách đọc *trôn* của chữ 朧 (vị trí 4.6), nghĩa của hai cách đọc này giống nhau, thanh điệu giống nhau, vần giống nhau, bỏ chữ không tao nhã. Nhưng đó, có thể không phải là ý của bà Hồ Xuân Hương. Chúng ta có thể chọn cách đọc *trôn* thay vì *lòn* vì nó chỉ cái đuôi con ốc nhồi.
- Chữ 3.2 là 子 tử là bộ chữ Hán, là một chữ cái. Ở đây ta ghi nó gồm hai chữ hợp thành: 了 liễu + 一 nhất, hay *nét ngang*, vì Bà Hồ Xuân Hương có cái nhìn khác. Bà coi đó như người đàn bà nở chiều ngang. Trong bài thơ 詠得審荒 *Vịnh người chữa hoang*,¹² câu 4,

¹¹ Xem Nhàn, 1984, *đã dẫn*. Appendices, Charts, p.2, and <http://mlp.cs.nyu.edu/folk.arts/linguistics/syllables.php>.

¹² Xem Balaban, *đã dẫn*, tr. 52.

分了鞦它抵涅昂 *phận liễu sao đà đẩy nét ngang*, rõ ràng Bà đã xem chữ 子 *tử* không phải là một đơn vị, và gồm chữ 了 *liễu* (chỉ người con gái) với nét ngang 一, không phải là chữ *nhất*.

Bài thơ *Vịnh ốc nhồi* đã thể hiện quan điểm của Bà với tư cách là một người phụ nữ bình thường nhìn vào đàn ông và hành vi của họ. Bà thể hiện cách nhìn của phụ nữ về món ăn ốc nhồi, đồng thời tạo nên những chữ Nôm để diễn đạt món ăn và cách ăn đặc biệt của người Việt. Chú ý, bà không dùng điển tích Trung Hoa, là đặc trưng của thơ văn chữ Hán, của trí thức khoe học rộng. Bà cũng chỉ cách ăn nói dân dã được ưa thích trong ngôn ngữ.

Một minh chứng rất hay về cách sử dụng ngôn ngữ kiểu này được thể hiện trong bài thơ nổi tiếng của Bà có tựa đề 詠髀割據 *Vịnh hang Cắc cớ*. Trong bài thơ này, Bà đã dùng cách nói láy, nói lái và từ ghép (các chữ tô đậm và in nghiêng dưới đây):

Chữ Nôm

歪坦生黹砢沒笞
堙多台牯吼函歆
技垓蓁木諸喧嘍
箆遷椿嘹撫乏吼
啖渌有情涑瓊凜
昆塘無岸瞰焙焙
嗜埃擱砢才穿鑿
窞啣馨罌鬻几旺

Xem Balaban, *đã dẫn*, tr. 88.

Phiên âm

trời đất sinh ra đá một chòm
nứt làm hai mảnh **hỏm hòm hom**
kẽ hàm rêu mọc **trơ toen miệng**
luồng gió thông reo vỗ **phập phòm**
giọt nước hữu tình rơi **lồm bồm**
con đường vô ngần tới **om om**
khen ai **đẻo đá** tài **xuyên tạc**
khéo **hở hang** ra lắm kẻ nhòm.

Bài thơ này bộc lộ khả năng lồi lạc trong việc sử dụng các từ láy *hỏm hòm hom*, *phập phòm*, *lồm bồm*, *om om*, *hở hang*, cách *nói lái* như từ *đẻo đá*, và sử dụng cụm từ có hai nghĩa, nghĩa từ ghép và nghĩa rời, như *xuyên tạc*: vừa có nghĩa là “tạc, đục xuyên qua” và “bóp méo”, và từ *hở hang* có nghĩa từng chữ “để lại cái hang hở ra” hoặc nghĩa ghép, ăn mặc “hở hang.”

Ngay cả khi tôi được trang bị với một kho chữ Nôm to lớn từ hai cuốn tự điển nổi tiếng là *Bảng tra chữ Nôm* và cuốn *Tự điển chữ Nôm* (hai quyển đã quy chuẩn TCVN 5773 and TCVN 6056), tôi vẫn thiếu chữ một cách nghiêm trọng so với số chữ trong dự án *Spring Essence*. Vì thế, tôi phải chọn phương án tạo chữ viết tay làm phong cho dự án này.

Tôi cảm thấy nhỏ bé khi nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương! Các bài thơ của Bà giúp tôi hiểu được sự cần thiết, phạm vi và tầm quan trọng của việc nghiên cứu chữ Nôm, phải đi về hướng dân gian. Điều quan trọng nhất là: sự cần thiết phải tập trung vào nghiên cứu ngôn ngữ trong đời sống thường nhật. Khi sáng tác thơ, Hồ Xuân Hương chỉ ra sự nhạt nhẽo, rỗng tuếch của lớp đàn ông có học thời đó, bằng cách phát triển và mở rộng kho từ vựng chữ thuần Nôm và làm nó thăng hoa trong văn chương. Thật vậy! Người Việt đã sống và nói ngôn ngữ của mình hàng thiên niên kỷ. Họ sáng tạo và mở rộng chữ Nôm ít ra là một thiên niên kỷ trong các hoạt động thường nhật. Việc sử dụng chữ Nôm của người Việt như là thứ chữ viết ghi lại tiếng nói luôn là một quá trình mở rộng, bao quát. Về phần mình, dự án này có ý nghĩa lớn đối với tôi trong việc tập trung vào việc mở rộng hơn nữa kho chữ Nôm vì mục tiêu sử dụng chung cho mọi người. Điều này cũng có nghĩa rằng

việc mở rộng ra các nguồn tư liệu bên ngoài thư viện và văn khố ở Việt nam và nước ngoài là cần thiết, như nguồn tư liệu lưu trữ của các dòng họ, gia tộc, làng xóm, đình chùa, các tổ chức tôn giáo... và nghệ thuật dân gian cũng là rất quan trọng. Dự án thơ Nôm của Hồ Xuân Hương đã thay đổi định hướng và làm sâu hơn nghiên cứu của tôi.

Tài liệu tham khảo

- Balaban, John. Ed. and tr. 2000. *Spring Essence: The poetry of Hồ Xuân Hương* [Xuân Hương: Tuyển tập thơ của Hồ Xuân Hương]. Port Townsend, Washington: Copper Canyon Press. 138 trang.
- Durant, Maurice. 1968. *L'oeuvre de la poétesse vietnamienne Hồ-Xuân-Huong* [Thơ của nữ thi sĩ Việt Nam Hồ Xuân Hương]. École française d'Extrême-Orient. Paris: Adrien-Maisonneuve. 208 trang.
- Hoàng, Thị Bích Ngọc. 2003. *Hồ Xuân Hương: Con người – Tư tưởng – Tác phẩm*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin. 750 trang.
- Đỗ, James, Ngô, Thanh Nhân, và Nguyễn, Hoàng, “A proposal for standard Vietnamese character encodings in a unified text processing framework” [Một đề nghị mã hoá chữ Việt chuẩn trong hệ xử lý văn bản thống nhất], *Computer Standards & Interfaces [Các chuẩn máy tính và giao diện]* số 14 (1/1992):tr. 3-12.
- Ngô, Thanh Nhân. 1984. *The syllabeme and word formation in Vietnamese* [Âm tiết vị và cấu tạo từ tiếng Việt]. Ph.D. Thesis. New York University.
- Ngô, Thanh Nhân, Đỗ, James, và Nguyễn, Hoàng. 1992. Introduction to Nôm – A Vietnamese script for computer character encoding [Giới thiệu chữ Nôm—chữ của Việt Nam để chuẩn hoá chữ viết cho máy tính], presented at the Han Subcommittee, Unicode Consortium: Xerox Corporation, Palo Alto, California, 7 tháng 5, 1992. 68 trang. Xem https://cs.nyu.edu/~nhan/draft_npct_19920322.pdf.
- Ngô, Thanh Nhân. 1998. *A review of dictionary indexing and lookup methods for ideographic scripts* [Rà soát lại cách lập mục từ và tìm trong tự điển chữ biểu ý]. Trình bày tại Hội nghị Quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất, do Đại học Quốc gia Việt Nam tại Hà Nội và Trung tâm Quốc gia về Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội. Việt Nam. 14-17 tháng 7, 1998. Xem <https://cs.nyu.edu/~nhan/vsic98.pdf>.

- Ngô, Thanh Nhân. 2001. “Đơn vị chính tả và các đặc điểm của tiếng Việt: chữ quốc ngữ, hệ latin, chữ Nôm, hệ biểu ý và Unicode/ISO IEC 10646,” for *The Vietnamese Unicode/ISO 10646 Committee (VUIC)*, July 1, 2001. Xem https://www.cs.nyu.edu/~nhan/Orthographic_unit.pdf.
- Viện Ngôn ngữ học. 1976. *Bảng tra chữ Nôm*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. 426 trang.
- Nguyễn Quang Xi and Vũ Văn Kính. 1971. *Tự điển chữ Nôm*. Sài Gòn: Trung tâm Học liệu.
- Tiêu chuẩn Việt Nam. 1993. TCVN 5773:1993 *Công nghệ thông tin – Bộ mã chuẩn 16-bit chữ Nôm dùng trong trao đổi thông tin – Bộ mã thuần chữ Nôm Việt*. Hà Nội. 59 trang (1.775 chữ).
- Tiêu chuẩn Việt Nam. 1995. TCVN 6056:1995 *Công nghệ thông tin – Bộ mã chuẩn 16-bit chữ Nôm dùng trong trao đổi thông tin – Bộ mã thuần chữ Nôm Hán*. Hà Nội. 62 trang (3.455 chữ).
- Trần, Văn Kiệm, F. Anthony. 2004. *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng City và Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm. i-xiii trang. Tìm âm tr. 1-244, Tìm nghĩa, tr. 245-906.